

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 361/SKHĐT-KTVX ngày 22/03/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất, kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei, với những nội dung chính sau:

1. Mục tiêu tổng quát.

Thực hiện tốt nhiệm vụ chủ đạo là hoạt động công ích do Nhà nước đặt hàng; quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng sản xuất và rừng phòng hộ hiện có, đồng thời trồng mới rừng kinh tế tập trung và theo chương trình giao khoán đất cho các hộ gia đình; khai thác tận dụng lâm sản để nâng cao thu nhập.

2. Mục tiêu cụ thể.

Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2016-2020:

- Tổng doanh thu đạt 65.663 triệu đồng;

- Lợi nhuận sau thuế đạt 2.065 triệu đồng;
- Nộp ngân sách Nhà nước đạt 1.129 triệu đồng;
- Thu nhập bình quân người lao động đạt 8,5 triệu đồng/người/tháng.

Các chỉ tiêu về sản phẩm chính giai đoạn 2016-2020:

- Khai thác và chế biến gỗ tận dụng: 10.680 m³ gỗ tròn từ hoạt động nuôi dưỡng và khai thác rừng trồng;
- Khai thác nhựa thông hàng năm trên diện tích 300 ha, tổng sản lượng hơn 200 tấn.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

3. Danh mục đầu tư giai đoạn 2016-2020.

Dự kiến tổng giá trị đầu tư các dự án giai đoạn 2016-2020 là 115.740 triệu đồng từ các nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước, vốn của Công ty, nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, vốn huy động khác...

(Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)

4. Giải pháp thực hiện.

- Giải pháp về đất đai: Lập phương án sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; phương án thể hiện vị trí, ranh giới sử dụng đất; diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương.

- Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng:

+ Giải pháp về phát triển rừng trồng là rừng sản xuất: Đối với diện tích trồng mới trên đất nương rẫy lấn chiếm là giao khoán đất để nhân dân trồng rừng; Công ty đầu tư giống, kỹ thuật, quản lý; người dân nhận khoán đất đầu tư công trồng, chăm sóc và bảo vệ; lợi ích được phân chia theo tỷ lệ đóng góp được các bên thỏa thuận theo nguyên tắc hài hòa về lợi ích. Đối với trồng rừng tập trung trên phần đất trống và đất trồng lại rừng, Công ty quản lý tập trung và đầu tư theo mô hình liên doanh, liên kết. Loại cây lựa chọn trồng rừng sản xuất chủ yếu là Thông ba lá.

+ Giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ: Thực hiện giao khoán cho các hộ gia đình toàn bộ diện tích rừng phòng hộ và những diện tích rừng sản xuất gần khu dân cư, thường xuyên bị xâm hại; phần còn lại Công ty tự tổ chức quản lý bảo vệ bằng lực lượng chuyên trách tại 03 lâm trường phụ thuộc.

- Giải pháp về tài chính, đầu tư, tín dụng:

+ Xác định lại vốn điều lệ theo chức năng, nhiệm vụ kinh doanh và phương án sản xuất kinh doanh sau khi sắp xếp; vốn và kinh phí cho hoạt động công ích do Nhà nước giao kế hoạch hàng năm và đảm bảo theo đơn đặt hàng; vốn cho sản xuất kinh doanh do Công ty sử dụng và tự huy động từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu từ các nguồn như: Vốn liên doanh, liên kết, vốn vay ngân

hàng, các tổ chức tín dụng, vốn huy động từ cộng đồng thông qua hợp đồng giao khoán, vốn tài trợ, lồng ghép khác (nếu có).

+ Xử lý triệt để nợ phải thu khó đòi, các tổn thất về tài sản, nợ có nguồn gốc từ ngân sách không có khả năng thu hồi để hoàn trả... Kiểm kê, đánh giá lại giá trị rừng trồng trên diện tích đất lâm nghiệp dự kiến giao về địa phương quản lý. Chuyển giao và tiếp tục kế thừa, xử lý các tồn tại về tài chính, tài sản đã xử lý nhưng chưa dứt điểm theo lộ trình.

- Giải pháp về lao động: Xây dựng tiêu chuẩn lao động phù hợp với nhiệm vụ và chức năng của Công ty, đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong giai đoạn mới; sử dụng lao động có trình độ, chuyên môn cao, đáp ứng được yêu cầu công việc; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng lao động; tuyển mới số lao động còn thiếu sau khi cân đối, đảm bảo tiêu chuẩn quy định, ưu tiên số lao động đã qua đào tạo là người địa phương.

- Giải pháp về khoa học và công nghệ: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lâm nghiệp, trong chế biến gỗ và lâm sản. Chọn lọc dịch vụ nông lâm nghiệp phù hợp với địa bàn, thực hiện chuyển giao kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm trong cung cấp dịch vụ; đưa công nghệ thông tin vào quản lý, tiến tới số hóa việc quản lý rừng được giao quản lý bảo vệ; đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị và con người, đáp ứng đầy đủ nhu cầu ứng dụng khoa học công nghệ.

- Giải pháp về chế biến: Đầu tư xây dựng mới 01 xưởng chế biến gỗ và 01 nhà máy chế biến vỏ cây Bời lời và lâm sản phụ khác. Các cơ sở chế biến phải phù hợp với quy hoạch của địa phương, phù hợp quy mô sản xuất của Công ty. Trang bị công nghệ chế biến hoàn chỉnh, khép kín, phù hợp với yêu cầu về quy mô sản xuất, chất lượng sản phẩm và trình độ khai thác sử dụng công nghệ của Công ty; từng bước hiện đại hóa máy móc thiết bị, kho tàng, nhà xưởng và hạ tầng cơ sở. Nâng cao chất lượng quản lý trong chế biến, tuân thủ quy trình, đảm bảo chất lượng sản phẩm để xây dựng thương hiệu; tập trung tinh chế, kéo dài chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm; Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật chuyên nghiệp.

- Giải pháp về thị trường: Đối với sản phẩm công ích, hoạt động sản xuất và tiêu thụ theo đơn đặt hàng của Nhà nước; đối với sản phẩm, dịch vụ sản xuất kinh doanh cần xây dựng chính sách thị trường phù hợp với từng giai đoạn hoạt động, trước hết và chủ yếu tập trung thị trường nội địa, lấy Đà Nẵng làm trung tâm định vị thị trường. Khi sản phẩm có thương hiệu, vẫn xác định thị trường nội địa là chủ yếu, đồng thời có thể xuất khẩu thông qua ủy thác hoặc trực tiếp.

- Giải pháp về tổ chức bộ máy: Bộ máy tổ chức cần phải đổi mới theo hướng đầy đủ các phòng ban, bộ phận chức năng, nhưng phải trên nguyên tắc gọn nhẹ, chuyên sâu và hoạt động hiệu quả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei, bảo đảm

doanh nghiệp thực hiện đúng kế hoạch đã được phê duyệt. Đồng thời kịp thời xử lý những phát sinh cần giải quyết trong quá trình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

2. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tạo điều kiện hỗ trợ để Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei triển khai thực hiện tốt chiến lược phát triển 2016-2025, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020.

3. Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm hoàn thành Kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định. Định kỳ hàng năm báo cáo việc thực hiện kế hoạch và những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KTTH);
- Lưu: VT, KTTH5



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải



Phụ lục 01

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2016-2020
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK GLEI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu các năm					Tổng
			2016	2017	2018	2019	2020	
I	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu							
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	7.722	12.738	13.845	14.769	16.588	65.663
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	307	401	419	419	519	2.065
3	Nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	120	213	232	231	332	1.129
II	Các chỉ tiêu về sản phẩm chính							
1	Khai thác nhựa thông							
-	Diện tích khai thác hàng năm	Lượt.ha/năm	200	300	300	300	300	1.400
-	Sản lượng khai thác hàng năm	Tấn	29	43	43	43	43	202
2	Khai thác rừng trồng (chặt trắng)							
-	Diện tích khai thác	Ha		50	50	50	106	256
-	Sản lượng khai thác	m ³	0	1.500	1.500	1.500	3.180	7.680
3	Nuôi dưỡng, làm giàu, tu bổ rừng							
-	Diện tích tác động	Ha	100	100	100	100	100	100
-	Gỗ, củi từ nuôi dưỡng, làm giàu rừng	m ³	600	600	600	600	600	3.000
4	Chế biến gỗ tròn	m ³ tròn	600	2.100	2.100	2.100	3.780	10.680
5	Khai thác, chế biến lâm sản phụ (măng khô)							
-	Diện tích khai thác	Lượt.ha/năm					500	500
-	Sản lượng (khô)	Tấn					15	15

DANH MỤC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020 CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK GLEI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đơn vị tính	Đơn giá	Khối lượng	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020	Trong đó			Kế hoạch các năm										
						Ngân sách Nhà nước	Thu từ dịch vụ môi trường rừng	Vốn doanh nghiệp, huy động khác	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
									Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
	TỔNG SỐ				115.740	40.983	31.843	42.913		28.232		11.952		20.744		18.742		27.941	
A	ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG				73.549	15.982	31.843	25.723		10.609		11.112		14.344		16.642		20.841	
I	Bảo vệ rừng				36.093	4.250	31.843			8.194		7.578		6.862		6.746		6.712	
1	Lâm sinh				31.438		31.438			6.323		6.307		6.291		6.275		6.241	
-	Quản lý bảo vệ rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng)	lượt.ha	0,32	98.244,6	31.438		31.438		19.760,1	6.323	19.710,1	6.307	19.660,1	6.291	19.610,1	6.275	19.504,1	6.241	
2	Cơ sở hạ tầng				4.655	4.250	405			1.871		1.271		571		471		471	
-	Trạm bảo vệ rừng	cái	700	2	1.400	1.400			1	700	1	700							
-	Chòi canh lửa	cái	300	2	600	600			2	600									
-	Hệ thống biển báo																		
	+ Bảng tin tuyên truyền cố định	Cái	20	15	300		300		5	100	5	100	5	100					
	+ Biển báo các loại	Cái	0,07	1.500	105		105		300	21	300	21	300	21	300	21	300	21	
-	Đường lâm nghiệp kết hợp PCCCR	Km	450	5	2.250	2.250			1	450	1	450	1	450	1	450	1	450	
II	Phát triển rừng				37.456	11.732		25.723		2.415		3.534		7.482		9.896		14.129	
1	Trồng rừng phòng hộ	ha	43,7		10.265	10.265								2.070		3.044		5.151	
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	20,7	356	7.369	7.369							100	2.070	100	2.070	156	3.229	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	9,7	200	1.948	1.948									100	974	100	974	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	9,5	100	948	948											100	948	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha	3,8																
2	Trồng rừng kinh tế	ha			18.223		18.223			870		1.384		3.592		5.040		7.337	
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	20,7	556	11.509		11.509			50	1.035	150	3.105	150	3.105	150	3.105	206	4.264
	+ Trồng lại rừng sau khai thác	ha	20,7	256	5.299		5.299			50	1.035	50	1.035	50	1.035	50	1.035	106	2.194
	+ Trồng mới theo CT khoán đất	ha	20,7	300	6.210		6.210					100	2.070	100	2.070	100	2.070	100	2.070
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	9,7	350	3.409		3.409					50	487	150	1.461	150	1.461	150	1.461
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	9,5	291,8	2.766		2.766		91,8	870				50	474	150	1.422	150	1.422
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha	3,8	141,8	539		539				91,8	349					50	190	
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha			1.467	1.467				141	45	141	650	141	320	141	312	141	140
-	Khoanh nuôi tự nhiên	lượt.ha	0,32	461,4	148	148			140,6	45	80,2	26	80,2	26	80,2	26	80,2	26	80,2
-	Khoanh nuôi có trồng dặm	lượt.ha		241,4	1.319	1.319					60,4	625	60,4	294	60,4	286	60,4	115	
4	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng	ha	15	500	7.500		7.500		100	1.500	100	1.500	100	1.500	100	1.500	100	1.500	



B	ĐẦU TƯ KHÁC PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH				17.140			17.140		700		840		6.400		2.100		7.100
I	Trồng cây hàng hóa				7.140			7.140		700		840		1.400		2.100		2.100
-	Cây dược liệu các loại	ha	70	102	7.140			7.140	10	700	12	840	20	1.400	30	2.100	30	2.100
II	Đầu tư hạ tầng				10.000			10.000						5.000				5.000
-	Xưởng chế biến gỗ công suất 3.000m3/năm	Xưởng	5.000	1	5.000			5.000					1	5.000				
-	Nhà máy chế biến vỏ Bời lời công suất 1.000tấn/năm	Nhà máy	5.000	1	5.000			5.000									1	5.000
C	NỘI DUNG ĐẦU TƯ KHÁC				25.051	25.001		50		16.923								
I	Rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	ha	0,7	23.961,2	16.773	16.773				16.773								
II	Lập đề án đổi mới	ĐA	100	1	100	100				100								
III	Bổ sung vốn điều lệ (theo quy định)				8.128	8.128												
IV	Lập phương án kinh doanh rừng trồng	PA	50	1	50			50		50								